



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**
Số 57 /CV-MKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

V/v công bố thông tin

Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Báo cáo tài chính giai đoạn

từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
 2. Mã chứng khoán: MKV
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
 4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
 5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Người công bố thông tin
 6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 10 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu so với cùng kỳ năm 2018 tăng 6,99%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 521.653.936 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là dương 60.637.076 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 461.016.860 đồng, lợi nhuận tăng là do chi phí giảm.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.

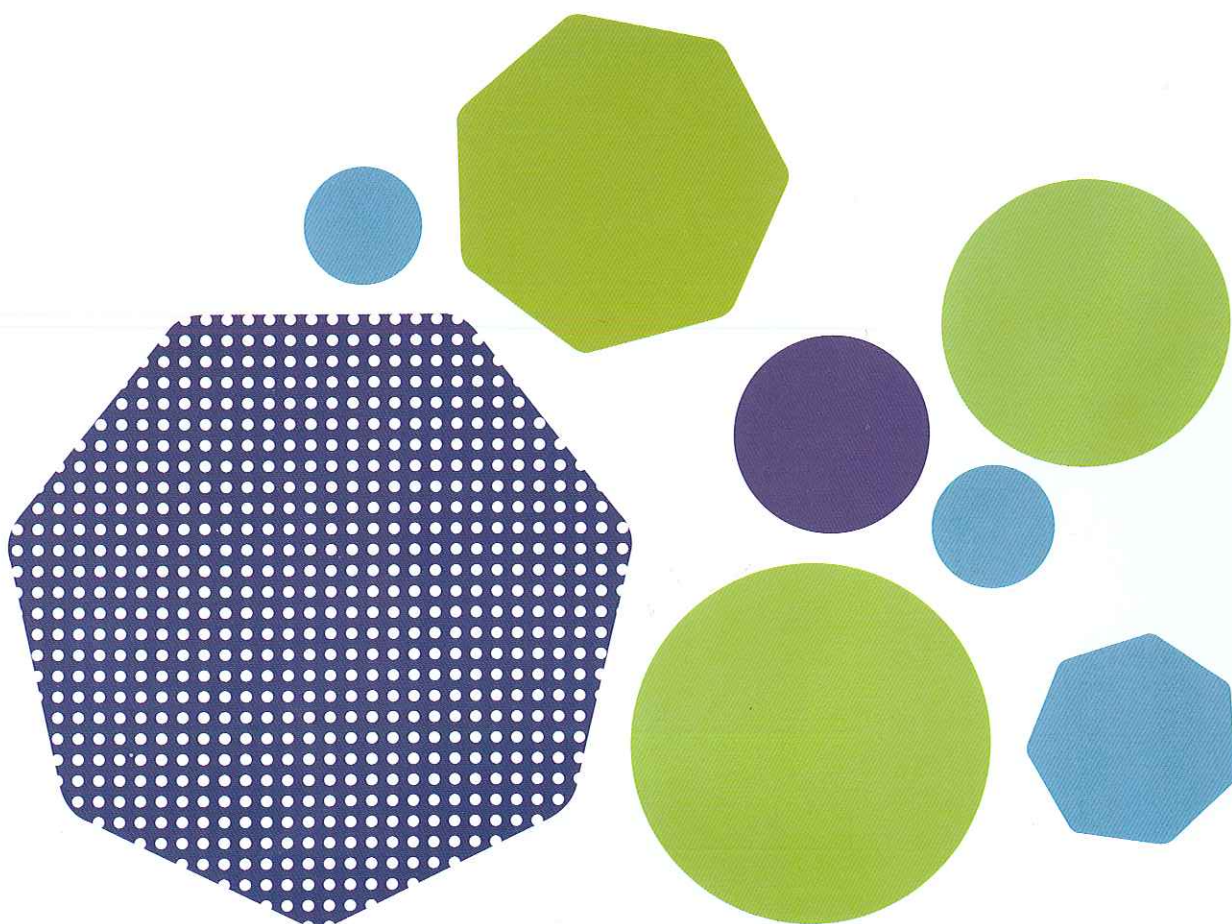
Nguyễn Anh Tuấn



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Thành Nam	Thành viên	
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2019
Ông Ngô Phú Thóa	Thành viên	
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/03/2019
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Số: *367* /2019/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2019 trình bày từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề về tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày ở thuyết minh số 16 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa phân loại số Nợ dài hạn đến hạn trả số tiền là 3.801.900.000 đồng. Tại thời điểm 30.06.2019, các khoản Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn số tiền là 1.680.069.398 đồng (Chưa bao gồm khoản vay nợ dài hạn phân loại sang nợ ngắn hạn). Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập trên giả định hoạt động liên tục. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2019

505
NG
PH
C TH
IL
T. T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.855.923.052	53.934.075.984
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.920.141.340	990.644.067
Tiền	111		1.920.141.340	990.644.067
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.146.313.748	34.865.076.429
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.465.375.088	31.360.094.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		837.272.100	3.103.223.484
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	843.666.560	401.758.797
Hàng tồn kho	140	7	20.266.918.486	17.229.309.612
Hàng tồn kho	141		20.266.918.486	17.229.309.612
Tài sản ngắn hạn khác	150		522.549.478	849.045.876
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	508.159.633	714.717.179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	116.576.342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	14.389.845	17.752.355
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.066.517.109	74.295.262.811
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	741.212.000
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	741.212.000
Tài sản cố định	220		68.828.197.929	73.098.939.831
Tài sản cố định hữu hình	221	9	68.778.881.800	71.369.500.882
- Nguyên giá	222		101.068.897.669	97.792.065.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.290.015.869)	(26.422.565.032)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	1.665.722.820
- Nguyên giá	225		-	3.276.831.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.611.108.935)
Tài sản cố định vô hình	227	11	49.316.129	63.716.129
- Nguyên giá	228		260.000.000	260.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.683.871)	(196.283.871)
Tài sản dài hạn khác	260		238.319.180	455.110.980
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	238.319.180	455.110.980
TỔNG TÀI SẢN	270		117.922.440.161	128.229.338.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		65.646.166.953	76.474.719.523
Nợ ngắn hạn	310		50.535.992.450	57.679.945.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	8.383.756.413	16.409.108.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		186.433.565	13.898.117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	454.378.935	581.481.275
Phải trả người lao động	314		871.451.487	1.386.470.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.200.691.267	1.593.342.034
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.688.783.830	1.512.812.100
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	36.787.728.034	36.220.063.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37.231.081)	(37.231.081)
Nợ dài hạn	330		15.110.174.503	18.794.774.503
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	15.110.174.503	18.794.774.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.276.273.208	51.754.619.272
Vốn chủ sở hữu	410	17	52.276.273.208	51.754.619.272
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.380.000	50.000.380.000
Cổ phiếu quỹ	415		(380.000)	(380.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.863.124	69.863.124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.206.410.084	1.684.756.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.684.756.148	1.902.300.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		521.653.936	(217.543.863)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		117.922.440.161	128.229.338.795



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	72.517.787.027	67.779.226.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	26.249.054.292	9.528.067.083
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.268.732.735	58.251.159.076
Giá vốn hàng bán	11	20	35.391.570.536	42.451.952.386
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.877.162.199	15.799.206.690
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	498.348	10.121.436
Chi phí tài chính	22	22	3.077.680.035	3.333.338.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.181.034.428	2.578.492.509
Chi phí bán hàng	25	23	5.024.432.436	9.706.126.945
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.164.294.155	2.955.147.611
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		611.253.921	(185.285.290)
Thu nhập khác	31	24	233.100.000	307.403.479
Chi phí khác	32	25	143.525	37.057.475
Lợi nhuận khác	40		232.956.475	270.346.004
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		844.210.396	85.060.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	322.556.460	24.423.638
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		521.653.936	60.637.076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	104	12
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		104	12



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		844.210.396	85.060.714
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.270.741.902	3.998.578.196
Lỗ/ (Lãi) hoạt động đầu tư	05		(498.348)	(10.121.436)
Chi phí lãi vay	06		2.181.034.428	2.578.492.509
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.295.488.378	6.652.009.983
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		9.579.913.533	3.090.111.355
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		(3.037.608.874)	1.046.408.063
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		(6.131.064.722)	(3.213.872.393)
(Tăng) chi phí trả trước	12		423.349.346	294.449.790
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.163.034.428)	(2.578.492.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(535.613.505)	(72.671.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.431.429.728	5.217.943.107
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.385.494.941)	(1.766.881.705)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498.348	10.121.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.384.996.593)	(1.756.760.269)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		35.520.428.034	35.588.276.329
Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.637.363.896)	(41.057.877.724)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(835.513.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(3.116.935.862)	(6.305.115.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		929.497.273	(2.843.932.164)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	990.644.067	3.406.198.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	1.920.141.340	562.265.960



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m². Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn nên không tính khấu hao.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty con do Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	419.068.623	136.667.838
Tiền gửi không kỳ hạn	1.501.072.717	853.976.229
	1.920.141.340	990.644.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	24.465.375.088	-	31.360.094.148	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	690.000.000	-	390.989.727	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	13.135.389	-	513.135.389	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	-	-	18.692.374.001	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	211.612.135	-	227.645.585	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	266.454.074	-	266.454.074	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	9.663.587.372	-	4.219.140.163	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	8.006.483.649	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	975.989.878	-	1.470.595.385	-
	4.638.112.591	-	5.579.759.824	-
Dài hạn	-	-	-	-
	24.465.375.088	-	31.360.094.148	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	11.130.778.848	-	25.389.344.597	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	13.135.389	-	513.135.389	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	211.612.135	-	227.645.585	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	266.454.074	-	266.454.074	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	-	-	18.692.374.001	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	9.663.587.372	-	4.219.140.163	-
	975.989.878	-	1.470.595.385	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	508.159.633	714.717.179
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.202.084	118.956.474
- Chi phí mua bảo hiểm	95.015.649	88.004.476
- Các khoản khác	344.941.900	507.756.229
Dài hạn	238.319.180	455.110.980
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	106.051.237	273.364.967
- Các khoản khác	132.267.943	181.746.013
	746.478.813	1.169.828.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
01/01/2019	36.830.812.125	56.338.585.338	4.622.668.451	97.792.065.914
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.276.831.755	-	3.276.831.755
30/06/2019	36.830.812.125	59.615.417.093	4.622.668.451	101.068.897.669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(5.530.773.888)	(18.639.530.635)	(2.252.260.509)	(26.422.565.032)
- Khấu hao trong năm	(817.706.634)	(3.104.921.892)	(333.713.376)	(4.256.341.902)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1.611.108.935)	-	(1.611.108.935)
30/06/2019	(6.348.480.522)	(23.355.561.462)	(2.585.973.885)	(32.290.015.869)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	31.300.038.237	37.699.054.703	2.370.407.942	71.369.500.882
30/06/2019	30.482.331.603	36.259.855.631	2.036.694.566	68.778.881.800

Nguyên giá tài sản có định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 2.931.251.174 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 30/06/2019 là: 58.448.158.517 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	3.276.831.755	3.276.831.755
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.276.831.755)	(3.276.831.755)
30/06/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(1.611.108.935)	(1.611.108.935)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.611.108.935	1.611.108.935
30/06/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	1.665.722.820	1.665.722.820
30/06/2019	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	260.000.000	260.000.000
30/06/2019	260.000.000	260.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(196.283.871)	(196.283.871)
- Khấu hao trong kỳ	(14.400.000)	(14.400.000)
30/06/2019	(210.683.871)	(210.683.871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	63.716.129	63.716.129
30/06/2019	49.316.129	49.316.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.383.756.413	8.383.756.413	16.409.108.679	16.409.108.679
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	2.822.198.400	2.822.198.400	1.302.249.443	1.302.249.443
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.385.538.723	1.385.538.723	2.637.813.793	2.637.813.793
- Công ty Cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú	23.447.540	23.447.540	60.074.350	60.074.350
- Công ty TNHH Ruby	580.334.000	580.334.000	2.170.547.500	2.170.547.500
- Công ty TNHH Metro Health Việt Nam	897.736.247	897.736.247	5.157.156.266	5.157.156.266
- Phải trả người bán khác	2.674.501.503	2.674.501.503	5.081.267.327	5.081.267.327
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	8.383.756.413	8.383.756.413	16.409.108.679	16.409.108.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	242.730.407	160.895.656	81.834.751
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.613.505	322.556.460	535.613.505	322.556.460
- Thuế thu nhập cá nhân	45.867.770	202.411.261	198.291.307	49.987.724
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.480.464	6.480.464	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	581.481.275	779.178.592	906.280.932	454.378.935
	01/01/2019	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.752.355	26.628.533	23.266.023	14.389.845
	17.752.355	26.628.533	23.266.023	14.389.845

(*) Thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trong kỳ là 2.104.388.611 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.200.691.267	1.593.342.034
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	270.000.000	180.000.000
- Trích thưởng tháng 13	245.596.500	-
- Chi phí bán hàng	1.283.105.584	1.319.663.716
- Chi phí khác	401.989.183	93.678.318
Dài hạn	-	-
	2.200.691.267	1.593.342.034

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.688.783.830	1.512.812.100
- Kinh phí công đoàn	29.706.420	12.812.100
- Bảo hiểm xã hội	131.356.175	-
- Bảo hiểm y tế	19.349.595	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.371.640	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Dài hạn	-	-
	1.688.783.830	1.512.812.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	36.787.728.034	36.787.728.034	39.205.028.034	38.637.363.896	36.220.063.896	36.220.063.896
	35.520.428.034	35.520.428.034	35.520.428.034	33.802.763.896	33.802.763.896	33.802.763.896
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	35.520.428.034	35.520.428.034	35.520.428.034	33.802.763.896	33.802.763.896	33.802.763.896
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	1.267.300.000	1.267.300.000	3.684.600.000	4.834.600.000	2.417.300.000	2.417.300.000
	1.267.300.000	1.267.300.000	3.684.600.000	4.834.600.000	2.417.300.000	2.417.300.000
Vay và nợ dài hạn						
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	15.110.174.503	15.110.174.503	-	3.684.600.000	18.794.774.503	18.794.774.503
	15.110.174.503	15.110.174.503	-	3.684.600.000	18.794.774.503	18.794.774.503
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	12.810.174.503	12.810.174.503	-	3.684.600.000	16.494.774.503	16.494.774.503
	12.810.174.503	12.810.174.503	-	3.684.600.000	16.494.774.503	16.494.774.503
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (3)	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000
	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000
	51.897.902.537	51.897.902.537	39.205.028.034	42.321.963.896	55.014.838.399	55.014.838.399

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0084/SME/17LD được ký bổ sung ngày 26 tháng 04 năm 2019, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 7 năm 2019 với mức lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ. Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3045/VCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, Phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án với giá trị tạm tính là 41.354 triệu đồng và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mavin Austfeed cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty không đủ khả năng trả nợ khoản vay đầu tư dự án.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0122/SME/15CD ngày 31/08/2015 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, tổng tiền vay là 500.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thông báo của Bên cho vay từng thời kỳ và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova màn biên kiểm soát 63A-037.47.

(3) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Mavin Austfeed theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HDMT-MAC-MKV ngày 27/10/2018, số tiền vay là 2.300.000.000 đồng với lãi suất 0%.

(*) Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán đến thời điểm 30.06.2020 là 5.035.200.000 đồng (Trong đó, số Công ty đã phân loại chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả là 1.267.300.000 đồng. Nợ dài hạn đến hạn trả theo dõi trên vay dài hạn số tiền là 3.801.900.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.902.300.011	51.972.163.135
- Lỗ trong năm	-	-	-	(217.543.863)	(217.543.863)
31/12/2018	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.684.756.148	51.754.619.272
01/01/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.684.756.148	51.754.619.272
- Lãi trong kỳ	-	-	-	521.653.936	521.653.936
30/06/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	2.206.410.084	52.276.273.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28.588.790.000	28.588.790.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc	6.505.500.000	6.505.500.000
Ông Bùi Quang Vương	4.162.000.000	4.162.000.000
Các cổ đông khác	10.744.090.000	10.744.090.000
	50.000.380.000	50.000.380.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.380.000	50.000.380.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.380.000	50.000.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.310.875	5.310.875
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.038	5.000.038
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.5 CÁC QUỸ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	69.863.124	69.863.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu	72.517.787.027	67.779.226.159
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	72.517.787.027	67.779.226.159
	<u>72.517.787.027</u>	<u>67.779.226.159</u>
Doanh thu với các bên liên quan	24.110.348.338	3.051.472.700
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	3.051.472.700
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	3.940.874.170	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	650.500	8.460.000
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	18.872.572.668	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	1.296.251.000	-

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chiết khấu thương mại	26.206.190.198	8.340.092.401
Hàng bán bị trả lại	42.864.094	1.187.974.682
	<u>26.249.054.292</u>	<u>9.528.067.083</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	35.391.570.536	42.451.952.386
	<u>35.391.570.536</u>	<u>42.451.952.386</u>

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.348	10.121.436
	<u>498.348</u>	<u>10.121.436</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	2.181.034.428	2.578.492.509
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	896.645.607	754.846.351
	3.077.680.035	3.333.338.860

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	5.024.432.436	9.706.126.945
Chi phí nhân viên bán hàng	3.077.245.465	5.127.945.381
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	475.316.902	709.841.687
Chi phí khấu hao TSCĐ	401.861.506	333.713.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.349.043	2.042.263.985
Chi phí bán hàng khác	339.659.520	1.492.362.516
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.164.294.155	2.955.147.611
Chi phí nhân viên quản lý	1.244.333.203	1.877.446.497
Chi phí khấu hao TSCĐ	444.296.260	248.936.303
Thuế phí, lệ phí	6.675.464	30.424.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.014.430	437.078.396
Chi phí quản lý khác	159.974.798	361.261.548

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản khác	233.100.000	307.403.479
	233.100.000	307.403.479

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi chậm nộp	143.525	-
Các khoản bồi thường	-	37.057.475
	143.525	37.057.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	844.210.396	85.060.714
Các khoản chi phí không được khấu trừ	768.571.903	37.057.475
- Các khoản chi phí (phạt), lãi chậm nộp	143.525	37.057.475
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	768.428.378	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.612.782.299	122.118.189
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	322.556.460	24.423.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành	322.556.460	24.423.638

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	521.653.936	60.637.076
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	104	12

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.956.589.660	16.620.213.839
Chi phí nhân công	7.344.068.222	9.351.935.417
Khấu hao tài sản cố định	4.270.741.902	3.998.578.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.654.261.192	2.774.236.771
Chi phí bằng tiền khác	1.982.279.335	4.607.936.300
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	37.207.940.311	37.352.900.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐ.TĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	Công ty con cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	Công ty con cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	530.677.140	438.990.000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	90.000.000	90.000.000
- Lương của Giám đốc	440.677.140	348.990.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	44.271.525	79.826.243
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	27.587.575	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	16.683.950	79.826.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hàng cho bên liên quan	24.110.348.338	3.059.932.700
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	3.051.472.700
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	3.940.874.170	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	650.500	8.460.000
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	18.872.572.668	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	1.296.251.000	-

29.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y.

29.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

